

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 36 /2018/CV-CTP

Quảng Trị, ngày 27 tháng 03 năm 2018

V/v: Giải trình biến động
LNST năm 2017 so với 2016

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Cà Phê Thương Phú.
2. Mã chứng khoán: CTP
3. Địa chỉ: Km19, Thôn Cọp, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0233 3798 333 Fax: 0233 3798 333
5. Nội dung thông tin công bố: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên cơ sở BCTC hợp nhất và BCTC riêng Công ty trong năm 2017 so với năm 2016 như sau:
 - ❖ Lợi nhuận sau thuế (BCTC Hợp nhất) tăng do năm 2017 Công ty mở rộng thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa. Do đó doanh thu xuất khẩu và nội địa tăng cao đồng thời công tác quản lý chi phí kinh doanh tốt, cho nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, cụ thể:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Tăng, giảm
			Giá trị
Doanh thu thuần	224,578,514,522	178,882,620,804	45,695,893,718
Lợi nhuận gộp	26,693,234,049	17,913,806,780	8,779,427,269
Lợi nhuận thuần	21,340,139,202	14,243,435,696	7,096,703,506
Lợi nhuận sau thuế	19,085,840,486	13,359,667,316	5,726,173,170
LNST của Công ty mẹ	19,153,358,776	13,333,284,119	5,820,074,657
LNST của cổ đông không kiểm soát	(67,518,290)	26,383,197	(41,135,093)

- ❖ Lợi nhuận sau thuế (BCTC riêng Công ty) tăng do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao, cụ thể:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Tăng, giảm
			Giá trị
Doanh thu thuần	159,262,413,891	97,375,417,724	61,886,996,167
Lợi nhuận gộp	24,514,093,457	14,712,672,919	9,801,420,538
Lợi nhuận thuần	21,850,121,099	13,242,306,467	8,607,814,632
Lợi nhuận sau thuế	20,693,587,347	12,568,171,410	8,125,415,937

1. Doanh thu thuần (BCTC hợp nhất) tăng từ 178,88 tỷ đồng trong năm 2016 lên 224,57 tỷ năm 2017 nhờ sự tăng trưởng doanh thu từ xuất khẩu và bán hàng nội địa trong nước
2. Lợi nhuận gộp (BCTC hợp nhất) tăng từ 17,91 tỷ năm 2016 lên 26,69 tỷ năm 2017 nhờ: Giá cà phê và các hàng hóa nông sản tăng, công ty đã bán hàng với giá tốt, chi phí quản lý doanh nghiệp thấp, do đó doanh thu và lợi nhuận tăng cao.
3. Theo đó lợi nhuận sau thuế (BCTC hợp nhất) của Công ty tăng từ 13,33 tỷ năm 2016 lên 19,15 tỷ đồng năm 2017.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:

<http://www.thuongphu.com.vn/quan-he-co-dong/Bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

Trân Trọng!

Nơi nhận:

- Như k/g;
- HĐQT, BKS, TGD;
- Website;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Ái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km19, Thôn Cọp, Xã Hương Phùng, Huyện Hương Hóa, Tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Thắng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017
Ông Võ Quang Thành	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thùy	Ủy viên	
Ông Nguyễn Bá Nam	Ủy viên	
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Ủy viên	
Ông Hồ Văn Tiến	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Ái	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Ngọc Lan	Trưởng ban
Ông Võ Văn Long	Thành viên
Ông Võ Ngọc Bằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú được lập ngày 23 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		133.929.037.204	116.171.793.871
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.285.630.363	8.892.244.475
111	1. Tiền		5.285.630.363	8.892.244.475
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		79.672.144.412	63.425.759.800
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.701.000.000	35.471.612.800
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.905.669.320	27.954.147.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.780.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.285.475.092	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	48.187.459.811	42.932.528.965
141	1. Hàng tồn kho		48.187.459.811	42.932.528.965
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		783.802.618	921.260.631
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	83.931.159	65.763.844
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		699.871.459	855.496.787
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.203.528.704	31.060.645.249
220	II. Tài sản cố định		27.952.318.563	27.622.799.594
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	27.952.318.563	27.622.799.594
222	- Nguyên giá		38.502.114.938	35.119.024.029
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.549.796.375)	(7.496.224.435)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.700.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.700.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.551.210.141	3.437.845.655
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.551.210.141	3.437.845.655
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		172.132.565.908	147.232.439.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		33.226.730.810	21.079.116.096
310	I. Nợ ngắn hạn		33.108.889.269	20.488.111.096
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		313.093.040	230.069.033
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.399.769.000	305.971.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.261.324.498	863.975.493
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	24.917.212	46.279.964
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	26.802.403	49.242.419
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	26.569.686.817	17.812.604.800
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.513.296.299	1.179.967.887
330	II. Nợ dài hạn		117.841.541	591.005.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	591.005.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		117.841.541	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.905.835.098	126.153.323.024
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	138.905.835.098	126.153.323.024
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.513.296.299	1.179.967.887
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.428.703.485	22.942.001.533
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.275.344.709	9.608.717.414
421b	LNST chưa phân phối năm nay		19.153.358.776	13.333.284.119
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.963.835.314	2.031.353.604
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		172.132.565.908	147.232.439.120

Truy

Truy



Hồ Văn Tiến
Người lập

Hồ Văn Tiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	224.578.514.522	178.882.620.804
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		224.578.514.522	178.882.620.804
11	4. Giá vốn hàng bán	20	197.885.280.473	160.968.814.024
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.693.234.049	17.913.806.780
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	101.706.733	84.720.181
22	7. Chi phí tài chính	22	1.627.111.287	1.048.330.608
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.433.538.176	1.000.141.497
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	1.559.726.245	676.937.730
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.267.964.048	2.029.822.927
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.340.139.202	14.243.435.696
31	12. Thu nhập khác		36.695	1.978.030
32	13. Chi phí khác	25	913.481.230	21.770.917
40	14. Lợi nhuận khác		(913.444.535)	(19.792.887)
50	15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		20.426.694.667	14.223.642.809
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.223.012.640	863.975.493
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		117.841.541	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.085.840.486</u>	<u>13.359.667.316</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		19.153.358.776	13.333.284.119
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(67.518.290)	26.383.197
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.915	1.333
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1.735	

Tun

Tun



Hồ Văn Tiến

Người lập

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Hồ Văn Tiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Ái

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.426.694.667	14.223.642.809
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.053.571.940	2.912.436.489
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.579.642)	25.030.490
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.779.424)	(4.373.447)
06	- Chi phí lãi vay		1.433.538.176	1.000.141.497
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.888.445.717	18.156.877.838
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.383.759.284)	(32.285.532.466)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.254.930.846)	4.682.545.916
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.324.471.730	(145.273.669)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(131.531.801)	(9.362.095)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.454.900.928)	(953.861.533)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(863.975.494)	(376.852.788)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.123.819.094	(10.931.458.797)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.282.090.909)	(1.064.072.727)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.780.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.408.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.700.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.779.424	4.373.447
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.749.311.485)	2.348.300.720
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		54.975.762.935	40.242.478.310
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(47.015.941.688)	(32.757.899.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.959.821.247	7.484.579.310

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.665.671.144)	(1.098.578.767)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.892.244.475	9.990.823.242
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		59.057.032	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.285.630.363</u>	<u>8.892.244.475</u>

PHU

PHU



Hồ Văn Tiến
Người lập

Hồ Văn Tiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cà phê.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, cụ thể là cà phê;
- Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2017, Công ty thúc đẩy mạnh việc xuất khẩu sản phẩm cà phê Arabica ra thị trường nước ngoài cũng như tăng cường hoạt động bán hàng trong nước để chiếm lĩnh thị phần và tạo dựng thương hiệu, đồng thời công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tốt hơn dẫn đến doanh thu và hiệu quả kinh doanh năm nay tăng so với năm trước. Bên cạnh đó, Công ty cũng đang có chủ trương đầu tư nhà xưởng sản xuất cà phê mới ở Sơn La để tăng cường năng lực sản xuất trong các năm tiếp theo.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có duy nhất một công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 là Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết cùng là 96,67%. Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và buôn bán nông, lâm sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Ưu đãi thuế

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập tính thuế áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn có điều kiện khó khăn theo quy định. Công ty được miễn thuế TNDN trong 05 năm từ năm 2010 đến năm 2014, và giảm 50% số thuế TNDN trong 09 năm tiếp theo quy định tại khoản 1 điều 11 và khoản 1 điều 12 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.416.152.114	369.090.224
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.869.478.249	8.523.154.251
	<u><u>5.285.630.363</u></u>	<u><u>8.892.244.475</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào đơn vị khác

Toàn bộ khoản đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm 31/12/2017 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cà phê Avina, đây là doanh nghiệp có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, hoạt động chính là sản xuất và tinh chế cà phê. Tổng số vốn đầu tư dự kiến của Công ty vào doanh nghiệp này là 10,5 tỷ đồng, chiếm 7% vốn điều lệ, thời hạn góp vốn chậm nhất là ngày 28/02/2018. Tính đến thời điểm 31/12/2017, Công ty Cổ phần Cà phê Avina vẫn đang trong quá trình nhận góp vốn. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cà phê Avina cùng là 7%.

Giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm cuối năm tài chính là 6.700.000.000 đồng và không phải trích lập dự phòng tại thời điểm cuối năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần cà phê Tây Bắc	15.251.000.000	19.693.512.800
- Công ty TNHH Tây Hà	-	7.562.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.450.000.000	8.216.100.000
	24.701.000.000	35.471.612.800

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần cà phê Tây Bắc	10.821.100.000	-	12.191.000.000	-
Công ty TNHH Tây Hà	-	-	2.638.000.000	-
Ứng trước tiền cho các hộ nông dân để mua cà phê	17.717.458.320	-	13.108.647.000	-
Hồ Văn Kiện (*)	10.927.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	440.111.000	-	16.500.000	-
	39.905.669.320	-	27.954.147.000	-

(*) Đây khoản ứng trước theo hợp đồng để đầu tư mua hệ thống nhà xưởng và máy móc phục vụ cho chế biến cà phê tại bản Kiến Xương, xã Phong Lái, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La với tổng giá trị theo hợp đồng là 39.500.000.000 đồng, công suất 100 tấn quả/ngày đêm. Hiện hợp đồng đang trong giai đoạn nghiệm thu và bàn giao, dự kiến sẽ hoàn thành và đi vào sản xuất trong 6 tháng đầu năm 2018.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các hợp đồng cho vay ngắn hạn đối với các cán bộ nhân viên của Công ty trong thời hạn 03 tháng với hình thức tín chấp, lãi suất 0,05%/tháng, mục đích cho vay để hỗ trợ người lao động trong tiêu dùng và kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng (*)	11.700.000.000	-	-	-
Phải thu khác	585.475.092	-	-	-
	12.285.475.092	-	-	-

(*) Đây là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong đó, khoản tạm ứng với giá trị 8.200.000.000 đồng để thực hiện đầu tư mua văn phòng làm việc do ông Võ Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT Công ty làm đại diện đi giao dịch. Đến thời điểm hiện tại, phương án vẫn đang trong quá trình thực hiện.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.060.975.063	-	12.922.077.410	-
Công cụ, dụng cụ	141.015.715	-	50.404.530	-
Thành phẩm	19.236.512.783	-	25.043.047.025	-
Hàng hoá	17.748.956.250	-	4.917.000.000	-
	48.187.459.811	-	42.932.528.965	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.136.325.120	15.523.526.182	2.057.172.727	402.000.000	35.119.024.029
- Mua trong năm	-	643.090.909	2.740.000.000	-	3.383.090.909
Số dư cuối năm	17.136.325.120	16.166.617.091	4.797.172.727	402.000.000	38.502.114.938
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.594.611.723	4.022.597.641	665.349.318	213.665.753	7.496.224.435
- Khấu hao trong năm	1.141.054.970	1.573.886.364	288.380.606	50.250.000	3.053.571.940
Số dư cuối năm	3.735.666.693	5.596.484.005	953.729.924	263.915.753	10.549.796.375
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.541.713.397	11.500.928.541	1.391.823.409	188.334.247	27.622.799.594
Tại ngày cuối năm	13.400.658.427	10.570.133.086	3.843.442.803	138.084.247	27.952.318.563

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.496.698.909 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hương Phùng, Huyện Hương Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.268.431	50.811.989
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.662.728	14.951.855
	<u>83.931.159</u>	<u>65.763.844</u>
b) Dài hạn		
Chi phí chuẩn bị mặt bằng nhà xưởng 13.151 m ² nhà máy tại Quảng Trị	3.267.813.343	3.353.839.875
Chi phí trả trước dài hạn khác	283.396.798	84.005.780
	<u>3.551.210.141</u>	<u>3.437.845.655</u>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Nông Sản Ngọc Ngà	500.000.000	305.971.500
- Công ty Cổ phần Cà phê Phúc Sinh Sơn La	699.769.000	-
- Công ty Cổ phần XNK 5T	1.200.000.000	-
	<u>2.399.769.000</u>	<u>305.971.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		863.975.493		1.223.012.640		863.975.494		-		1.223.012.639	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		-		249.910.000		249.910.000		-		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		2.958.975		2.958.975		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		38.311.859		-		-		38.311.859	
	-		863.975.493		1.517.193.474		1.119.844.469		-		1.261.324.498	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.917.212	46.279.964
	24.917.212	46.279.964

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	21.444.638	39.918.500
- Bảo hiểm y tế	3.705.221	6.492.035
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.652.544	2.831.884
	26.802.403	49.242.419

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ
Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	12.655.008.800	12.655.008.800	55.182.018.705	41.267.340.688	26.569.686.817	26.569.686.817
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông	4.390.000.000	4.390.000.000	380.000.000	4.770.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long ⁽¹⁾	-	-	7.800.000.000	3.816.500.000	3.983.500.000	3.983.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì ⁽²⁾	7.765.008.800	7.765.008.800	31.418.371.195	25.826.968.695	13.356.411.300	13.356.411.300
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽³⁾	500.000.000	500.000.000	2.512.986.232	2.171.084.350	841.901.882	841.901.882
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ⁽⁴⁾	-	-	13.070.661.278	4.682.787.643	8.387.873.635	8.387.873.635
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	157.596.000	157.596.000	-	157.596.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	157.596.000	157.596.000	-	157.596.000	-	-
	17.812.604.800	17.812.604.800	55.182.018.705	46.424.936.688	26.569.686.817	26.569.686.817
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	748.601.000	748.601.000	-	748.601.000	-	-
	748.601.000	748.601.000	-	748.601.000	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(157.596.000)	(157.596.000)	-	(157.596.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	591.005.000	591.005.000	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số HDTD11420170108 ngày 31 tháng 05 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ, và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần theo công thức: lãi suất tiết kiệm VND 13 tháng + lãi suất biên VND;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.983.500.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản của bên thứ ba là cá nhân, bao gồm bất động sản và chứng khoán.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7927980/HĐTD ngày 28 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng này, căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 584.853,00 USD tương đương 13.356.411.300 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh bằng tài sản của Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam

- (3) Hợp đồng tín dụng số 281216-2300660-01-SME ngày 30/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở giao dịch, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 3 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh cà phê;
 - + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 12 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong kế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 7,9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 841.901.882 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp bởi bà Nguyễn Thị Thủy theo hợp đồng bảo lãnh số 281216-2300660-01-SME/HĐBL ngày 30/12/2016.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 82a/2017/HĐTD ngày 11 tháng 07 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 8.300.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh cà phê;
 - + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 12 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong kế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Được tính trên dư nợ gốc giảm dần và quy định cụ thể tại các Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.387.873.635 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh bằng tài sản của Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam và hợp đồng ký quỹ, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	543.378.539	10.880.653.507	2.006.213.010	113.430.245.056
Lãi trong năm trước	-	-	13.333.284.119	26.383.197	13.359.667.316
Phân phối lợi nhuận	-	636.589.348	(1.273.178.696)	-	(636.589.348)
Giảm khác	-	-	1.242.603	(1.242.603)	-
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	1.179.967.887	22.942.001.533	2.031.353.604	126.153.323.024
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	1.179.967.887	22.942.001.533	2.031.353.604	126.153.323.024
Lãi trong năm nay	-	-	19.153.358.776	(67.518.290)	19.085.840.486
Phân phối lợi nhuận	-	1.333.328.412	(7.666.656.824)	-	(6.333.328.412)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	2.513.296.299	34.428.703.485	1.963.835.314	138.905.835.098

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 25/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa phân phối trên báo cáo	100,00%	22.942.001.533
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,81%	1.333.328.412
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,81%	1.333.328.412
Chi trả cổ tức bằng tiền (bằng 5% vốn điều lệ)	21,79%	5.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 10% vốn điều lệ)	43,59%	10.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	22,99%	5.275.344.709

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bà Nguyễn Thị Thùy	15,00%	15.000.000.000	15,00%	15.000.000.000
Ông Võ Quang Thành	0,00%	-	4,00%	4.000.000.000
Ông Võ Thanh Việt	29,12%	29.116.000.000	0,00%	-
Ông Võ Văn Thắng	10,09%	10.090.000.000	1,00%	1.000.000.000
Các cổ đông khác	45,79%	45.794.000.000	80,00%	80.000.000.000
	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.513.296.299	1.179.967.887
	2.513.296.299	1.179.967.887

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.407,66	170.872,39

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm	192.151.320.668	176.503.140.804
Doanh thu bán hàng hóa	32.427.193.854	2.379.480.000
	224.578.514.522	178.882.620.804

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	163.570.017.562	157.198.401.642
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.578.922.970	2.364.233.000
Các khoản chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ	736.339.941	1.406.179.382
	<u>197.885.280.473</u>	<u>160.968.814.024</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.779.424	4.373.447
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	76.347.667	80.346.734
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.579.642	-
	<u>101.706.733</u>	<u>84.720.181</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.433.538.176	1.000.141.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	193.573.111	23.158.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	25.030.490
	<u>1.627.111.287</u>	<u>1.048.330.608</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.984.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.007.279.330	614.883.672
Chi phí khác bằng tiền	383.462.415	62.054.058
	<u>1.559.726.245</u>	<u>676.937.730</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.340.660	150.759.130
Chi phí nhân công	1.486.279.483	1.274.091.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.083.333	-
Thuế, phí, lệ phí	8.958.975	8.958.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.238.565	481.478.304
Chi phí khác bằng tiền	220.063.032	114.535.193
	<u>2.267.964.048</u>	<u>2.029.822.927</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	912.406.230	483.592
Chi phí khác	1.075.000	21.287.325
	913.481.230	21.770.917

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.426.694.667	14.223.642.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	1.122.520.184	666.035.869
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	100.492.456	197.939.624
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.223.012.640	863.975.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	863.975.493	376.852.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(863.975.494)	(376.852.788)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.223.012.639	863.975.493

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	19.153.358.776	13.333.284.119
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.153.358.776	13.333.284.119
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.915	1.333

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại ngày lập Báo cáo tài chính năm.

28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.085.840.486
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.085.840.486
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	1.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.735

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.550.686.637	157.286.291.826
Chi phí nhân công	2.329.267.855	1.813.703.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.053.571.940	2.912.436.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.642.357.897	1.295.496.587
Chi phí khác bằng tiền	751.629.227	174.887.902
	162.327.513.555	163.482.816.665

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.285.630.363	-	8.892.244.475	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.986.475.092	-	35.471.612.800	-
Các khoản cho vay	2.780.000.000	-	-	-
	45.052.105.455	-	44.363.857.275	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	26.569.686.817	18.403.609.800
Phải trả người bán, phải trả khác	339.895.443	279.311.452
Chi phí phải trả	24.917.212	46.279.964
	26.934.499.472	18.729.201.216

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.285.630.363	-	-	5.285.630.363
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.986.475.092	-	-	36.986.475.092
Các khoản cho vay	2.780.000.000	-	-	2.780.000.000
	<u>45.052.105.455</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.052.105.455</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.892.244.475	-	-	8.892.244.475
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.471.612.800	-	-	35.471.612.800
	<u>44.363.857.275</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>44.363.857.275</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hương Phùng, Huyện Hương Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	26.569.686.817	-	-	26.569.686.817
Phải trả người bán, phải trả khác	339.895.443	-	-	339.895.443
Chi phí phải trả	24.917.212	-	-	24.917.212
	26.934.499.472	-	-	26.934.499.472
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	17.812.604.800	591.005.000	-	18.403.609.800
Phải trả người bán, phải trả khác	279.311.452	-	-	279.311.452
Chi phí phải trả	46.279.964	-	-	46.279.964
	18.138.196.216	591.005.000	-	18.729.201.216

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 09/2018/CTP/NQ-HĐQT ngày 09/01/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định điều chỉnh phương án làm tròn và xử lý cổ phiếu lẻ trong phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty dự kiến phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ phát hành 10:1 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/12/2016, số cổ phiếu phát hành thêm được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ thập phân phát sinh (nếu có) sẽ được hủy bỏ. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã phát hành thành công 999.998 cổ phiếu để trả cổ tức và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cũng đã có công văn số 1162/UBCK-QLCB ngày 13/02/2018 chấp thuận việc phát hành này.

Như đã nêu tại thuyết minh số 4, tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đã góp đủ số vốn vào Công ty Cổ phần Cà phê Avina theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và phê VND	Bán buôn hàng nông sản VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần	192.151.320.668	32.427.193.854	224.578.514.522
Chi phí bộ phận trực tiếp	164.306.357.503	33.578.922.970	197.885.280.473
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.844.963.165	(1.151.729.116)	26.693.234.049
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.383.090.909	-	3.383.090.909
Tài sản bộ phận trực tiếp	122.997.491.444	17.748.956.250	140.746.447.694
Tài sản không phân bổ	-	-	31.386.118.214
Tổng tài sản	122.997.491.444	17.748.956.250	172.132.565.908
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.555.193.377	-	2.555.193.377
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	30.553.695.892
Tổng nợ phải trả	2.555.193.377	-	33.108.889.269

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Theo khu vực địa lý

			Tổng cộng toàn
	<u>Nội địa</u>	<u>Xuất khẩu</u>	doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	126.442.832.933	98.135.681.589	224.578.514.522
Tài sản bộ phận	24.487.798.819	-	24.487.798.819
Tài sản không phân bổ	-	-	147.644.767.089

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	253.082.181	265.443.387
- Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	108.000.000	79.641.026

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hồ Văn Tiến
 Người lập

Hồ Văn Tiến
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Ái
 Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2018

